

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP KHANG AN**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP KHANG AN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: KHANG AN INDUSTRIAL JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: KHANG AN INDUSTRIAL.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108250622

**3. Ngày thành lập:** 27/04/2018

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 139 đường Khuất Duy Tiến, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0962329994

Fax:

Email: [congnghepkhangan@gmail.com](mailto:congnghepkhangan@gmail.com) Website: m

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3320     |
| 2.  | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                                                                                                               | 3700     |
| 3.  | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4321     |
| 4.  | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                | 4661     |
| 5.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến<br>- Bán buôn xi măng Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>- Bán buôn kính xây dựng<br>- Bán buôn sơn, véc ni<br>- Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh<br>- Bán buôn đồ ngũ kim | 4663     |
| 6.  | Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8129     |
| 7.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh                                                                                                                                                                    | 8299     |
| 8.  | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Vận tải hàng khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh;<br>- Cho thuê xe có người lái để vận tải hành khách, hợp đồng chở khách đi tham quan, du lịch hoặc mục đích khác;                                                                                  | 4932     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 9.  | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác<br>Chi tiết:<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7730        |
| 10. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1812        |
| 11. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4100        |
| 12. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4220        |
| 13. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4311        |
| 14. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4312        |
| 15. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5610        |
| 16. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7410        |
| 17. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4669        |
| 18. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4511        |
| 19. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4652        |
| 20. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4933        |
| 21. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết: Đại lý, môi giới                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4610        |
| 22. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>- Bán buôn các loại máy công cụ, dùng cho mọi loại vật liệu;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào nhóm nào, sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác.<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế<br>- Bán buôn tháp giải nhiệt | 4659(Chính) |
| 23. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2511        |
| 24. | Sản xuất máy thông dụng khác<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất tủ lạnh hoặc thiết bị làm lạnh công nghiệp, bao gồm dây chuyền và linh kiện chủ yếu;<br>- Sản xuất máy điều hoà nhiệt độ, dùng cho cả mô tô;<br>- Sản xuất quạt không dùng cho gia đình;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2819        |

|     |                                                                                                                                                                           |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 25. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, khu đô thị các công trình cấp thoát nước | 4290 |
| 26. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                    | 4653 |
| 27. | In ấn                                                                                                                                                                     | 1811 |
| 28. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                           | 4322 |
| 29. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                            | 4330 |
| 30. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                | 3312 |

**6. Vốn điều lệ:** 3.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông     | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức     | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | TRẦN THỊ ĐIỆP   | Tổ 1, Khu Tân Lập 5, Phường Cẩm Thủy, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam       | Cổ phần phổ thông | 135.000    | 1.350.000.000         | 45,000    | 030184001779                                                                                |         |
|     |                 |                                                                                          | Tổng số           | 135.000    | 1.350.000.000         | 45,000    |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                          |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | CAO THÚY HUYỀN  | Số 31, ngõ 208 Tam Trinh, Phường Yên Sở, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam      | Cổ phần phổ thông | 15.000     | 150.000.000           | 5,000     | 012684021                                                                                   |         |
|     |                 |                                                                                          | Tổng số           | 15.000     | 150.000.000           | 5,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                          |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | TRẦN QUỐC CƯỜNG | Số 65B ngõ 94, phố Ngọc Khánh, Phường Giảng Võ, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 150.000    | 1.500.000.000         | 50,000    | 001084014195                                                                                |         |
|     |                 |                                                                                          | Tổng số           | 150.000    | 1.500.000.000         | 50,000    |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                          |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

**9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:**

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài, nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: **TRẦN QUỐC CUỒNG**

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *20/01/1984*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *001084014195*

Ngày cấp: *29/03/2016*

Nơi cấp: *Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số 65B, ngõ 94 Phố Ngọc Khánh, Phường Giảng Võ, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số 65B, ngõ 94 Phố Ngọc Khánh, Phường Giảng Võ, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội